

Bản án số: 68/2024/DS-PT

Ngày 24/4/2024

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cận.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2024/TLPT-DS ngày 01/02/2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2024/QĐ-PT ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1957; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu C, thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thu H – Luật sư Văn phòng L3, (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2023), (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn: Ông Dương Văn Y, sinh năm 1969; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu C, thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Thị L1, sinh năm 1954; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu A, thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bà Dương Thị L2, sinh năm 1960; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu C, thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bà Dương Thị T, sinh năm 1964; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu C, thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu C, thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1994; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu C, thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người kháng cáo:* Ông Dương Văn Y là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà Dương Thị L là cụ Dương Văn Q (Tên gọi khác là Dương Văn Q1, chết năm 1996) và cụ Lê Thị Ú (chết năm 1994) sinh được 5 người con là bà Dương Thị L1, bà Dương Thị L, bà Dương Thị L2, bà Dương Thị T và ông Dương Văn Y. Cụ Q và cụ Ú có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng 290m² đất, thửa đất số 512, tờ bản đồ số 2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 488798 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 20/01/1991 mang tên ông Dương Văn Q1.

Năm 1975 bà L xây dựng gia đình đến năm 1986 thì ly hôn nên bà L và con gái về ở với cụ Q và cụ Ú trên thửa đất nêu trên. Năm 1988, bà L đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trên đất và sử dụng đến năm 2016, do ông Y thường xuyên mắng chửi bà nên bà chuyển đến sống cùng con gái. Hiện nay, nhà đất đó vẫn đang đóng cửa bỏ không.

Năm 2011, ông Y tự ý làm thủ tục sang tên, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Y ngày 18/03/2011. Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 có nội dung tất cả chị em gia đình thống nhất cho ông Y đất tranh chấp là giả tạo chữ ký của bà và các chị em bà. Bà và các chị em trong gia đình chưa bao giờ ký văn bản cho ông Y đất của cha mẹ để lại, không biết việc năm 2011 ông Y làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất tranh chấp.

Cụ Q, cụ Ú chết không để lại di chúc. Do vậy, bà L yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với 290m² (đo thực tế là 328m²) đất nêu trên và yêu cầu ông Y phải trả lại cho bà L ngôi nhà cấp bốn và các công trình phụ mà bà đã xây trên diện tích đất. Bà xin nhận di sản thừa kế bằng đất và xem xét tính công sức quản lý của bà trong quá trình sử dụng đất.

Về chi phí tố tụng: Bà tự nguyện chịu chi phí tố tụng, chi phí giám định, đã nộp đủ và không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà.

Bị đơn là ông Dương Văn Y trình bày:

Thống nhất diện tích đất 290m² (đo thực tế 328m²) là của Q, cụ Ú, thống nhất các diện thừa kế như nguyên đơn trình bày. Ông là con trai duy nhất ở với cha mẹ từ bé đến nay. Trên đất, vợ chồng ông đã xây dựng 04 gian nhà xây gạch lợp mái ngói năm 1997; 01 gian nhà ngang xây gạch lợp ngói năm 2018; 02 gian công trình phụ xây gạch lợp ngói năm 2018. Hiện tại, vợ chồng ông, vợ chồng con trai ông là anh Dương Văn T3, chị Nguyễn Thị T4 và con trai ông là Dương Văn T2 đang ở tại nhà đất trên. Trên đất còn 02 gian nhà xây gạch lợp ngói và 01 gian công trình phụ do bà L xây để bà L ở, thời gian xây ông không nắm rõ. Bà L ở trên nhà và đất trên đến năm 2016 thì bà chuyển đi nơi khác. Ông là con trai út duy nhất được cha mẹ để toàn bộ nhà đất để thờ cúng hương hỏa theo phong tục tập quán, cha mẹ ông chỉ cho bà L ở trọn đời, không được bán, khi chết phải giao lại nhà đất cho ông.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Y trả lại 03 gian nhà xây gạch lợp ngói cùng công trình phụ và chia di sản thừa kế mà bố mẹ ông Y để lại theo quy định của pháp luật, ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Y, không có bổ sung gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị L1, bà Dương Thị L2, bà Dương Thị T đều trình bày và xác nhận:

Thống nhất nguồn gốc thừa đất tranh chấp là của cụ Q, cụ Ú để lại, 2 cụ có 5 người con như nguyên đơn, bị đơn trình bày. Các bà đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu chia di sản thừa đất tranh chấp theo quy định của pháp luật, các bà đồng ý nhận suất thừa kế của mình. Hiện các bà đều có chỗ ở ổn định, chỉ có bà L chưa có chỗ ở; ông Y, bà T1 đang ở trên đất nên khi chia thừa kế, phần của các bà được hưởng bao nhiêu thì các bà xin hưởng bấy nhiêu, nếu được hưởng bằng đất thì các bà xin hưởng bằng đất hoặc hưởng giá trị bằng tiền.

Đối với chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 không phải chữ ký của các bà, các bà không yêu cầu giám định chữ ký chữ viết là tên các bà tại biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 do không có mẫu chữ ký từ năm 2011. Các bà khẳng định từ khi bố mẹ các bà chết đến nay gia đình, anh em bà không họp gia đình để giải quyết đối với tài sản do bố mẹ các bà khi chết để lại lần nào.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Xác định di sản thừa kế của cụ Dương Văn Q (tên gọi khác Dương Văn Q1) và cụ Lê Thị Ú khi chết để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 328m² đất (Trong đó có 200m² đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 512, tờ bản đồ số 02; địa chỉ tại: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Di sản thừa kế được phân chia như sau:

Chia cho bà Dương Thị L được quyền sử dụng diện tích 80m² đất (Trong đó có 50m² đất thổ cư; 30m² đất trồng cây lâu năm) trên đất có 01 nhà cấp bốn do bà L xây dựng và các tài sản khác được xây dựng trên một phần thửa đất số 512, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố C Đ, thị trấn Y, huyện Y được

đánh số theo hình 11,10,9,5,11 (Có sơ đồ kèm theo) (Toàn bộ tài sản là nhà, đất do ông Y, bà T1 là vợ ông Y và anh T2 con trai ông Y đang quản lý. Trường hợp ông Y, bà T1 không tự giao tài sản trên cho bà L thì bà L có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật).

Bà Dương Thị L phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch phần di sản thừa kế bằng tiền cho bà Dương Thị L1 số tiền 27.144.000 đồng (Hai mươi bảy triệu một trăm bốn bốn nghìn đồng) là trị giá của 7,2m² đất (trong đó có 5,6m² đất thổ cư và 1,6m² đất trồng cây lâu năm).

Tổng diện tích đất của ông Y được chia và diện tích đất của ông Y bà T1 được chia là công duy trì tôn tạo tài sản. Diện tích đất giao cho ông Y sử dụng là 248m², được đánh số ký hiệu 4,3,2,1,8,7,6,9,10,11 (có sơ đồ kèm theo). Cụ thể phần đất được chia như sau: Chia cho ông Dương Văn Y được quyền sử dụng diện tích 54,6m² (Trong đó có 33,3m² đất thổ cư 21,3m² đất trồng cây lâu năm). Ông Y, bà T1 mỗi người được chia 18,2m² (Trong đó có 11,1m² đất thổ cư và 7,1m²) là công duy trì trông nom tài sản. Giao cho ông Y sử dụng 157m² (trong đó có 94,5m² đất thổ cư và 62,5m² đất trồng cây lâu năm) cùng các tài sản xây dựng trên đất và các cây cối lâm lộc trồng trên đất (Nhà cấp bốn và các tài sản khác được xây dựng trên đất cùng cây cối lâm lộc trồng trên đất là của ông Y, bà T1).

Buộc ông Y phải thanh toán phần di sản thừa kế bằng tiền tương ứng với phần di sản thừa kế mà bà Dương Thị L2, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1 được hưởng cụ thể như sau: Ông Y phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Dương Thị L2 số tiền là 162.117.000 đồng (Tương ứng với 54,6m²; trong đó có 33,3m² đất thổ cư và 21,3m² đất trồng cây lâu năm); thanh toán cho bà Dương Thị T số tiền là 162.117.000 đồng (Tương ứng với 54,6m²; trong đó có 33,3m² đất thổ cư và 21,3m² đất trồng cây lâu năm); thanh toán cho bà Dương Thị L1 số tiền là: 134.973.000 đồng (Tương ứng với 47,4m² đất; trong đó có 27,7m² đất thổ cư và 19,7m² đất trồng cây lâu năm).

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm do chậm thi hành án trả tiền, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/12/2023, bị đơn ông Dương Văn Y kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và mở phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn Y, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn Y quá thời hạn theo quy định của pháp luật, tuy nhiên đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn chấp nhận kháng cáo quá hạn theo Quyết định số 03/QĐ-PT ngày 08/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Dương Văn Y, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 512, tờ bản đồ số 2, diện tích 290m² (thực tế 328m², trong đó có 200m² đất thổ cư, 128m² đất vườn) tại tổ dân phố C, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Dương Văn Q (hay là Q1), cụ Lê Thị Ú (cụ Q, cụ Ú là cha mẹ của bà L1, bà L, bà L2, bà T và ông Y); phần đất này cụ Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/01/1991. Năm 1994, cụ Ú chết, năm 1996 cụ Q chết đều không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích đất trên hiện ông Y cùng bà T1 là vợ ông Y và anh T2 là con của ông Y, bà T1 đang quản lý sử dụng. Quá trình giải quyết bà L cho rằng đã nhận chuyển nhượng phần đất bà xây nhà cấp 4 của cụ Q, cụ Ú do ông Y viết giấy chuyển nhượng, nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh, không yêu cầu giải quyết việc chuyển nhượng và xác định toàn bộ đất thửa 512, diện tích 328m² là di sản thừa kế của cụ Q, cụ Ú yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, do đó Tòa án giải quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4] Theo Đơn đề nghị ngày 01/4/2024, ông Y cho rằng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất chỉ 290m², thực tế là 328m² là do vợ chồng ông sử dụng từ năm 1985 đã khai hoang, cải tạo thêm, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế toàn bộ diện tích 328m² là không đúng. Xét lời trình bày nêu trên của ông Y thấy rằng: Theo bản đồ 299 thì thửa đất 512 đứng tên cụ Q, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991, sơ đồ thể hiện: phía Tây giáp thửa 513, 514; phía Đông giáp thửa 503, 511; phía Bắc và N giáp với đường đi. Như vậy, theo bản đồ 299 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1991 đứng tên cụ Q thì thửa 512 không giáp với phần đất trống nào, sơ đồ thửa đất 299 và sơ đồ hiện trạng không có thay đổi về hình thể, do đó ông Y cho rằng quá trình sử dụng đất của cha mẹ vợ chồng ông khai hoang, cải tạo thêm đất là không có căn cứ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 512 diện tích 290m² là do đo đạc không chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Y cũng thừa nhận toàn bộ đất diện tích thực tế 328m² tranh chấp là của cha mẹ để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 512, diện tích thực tế 328m² của cụ Q, cụ Ú chết để lại là có căn cứ.

[5] Ngày 18/3/2011, ông Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 512, diện tích 290m². Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Y, Tòa án đã thu thập thể hiện hồ sơ có 01 Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 và 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011.

[6] Xét Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 thể hiện ông Dương Văn S chủ tọa cuộc họp cùng bà L1, bà L, bà L2, bà T, ông Y thống nhất họp nội dung: Cụ Q2, cụ Ú chết để lại thửa đất 512, diện tích 290m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/01/1991, các chị em gái nhất trí giao cho em trai là ông Dương Văn Y được quyền sử dụng thửa đất diện tích 290m². Biên bản có đầy đủ chữ ký của ông S1, bà L1, bà L, bà L2, bà T, ông Y, có xác nhận của trưởng Khu 3 Đông-ông Nguyễn Hồng H1 và xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Y-ông Nguyễn Thành V.

[7] Quá trình giải quyết bà L1, bà L, bà L2, bà T đều xác định không ký Biên bản họp gia đình nêu trên và xác định ông Y tự làm biên bản ký giả mạo chữ ký của các bà. Bà L yêu cầu giám định chữ ký, tại Kết luận giám định số 1884/KL-KTHS ngày 01/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh V giám định chữ ký, chữ viết tên của bà L tại Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 so với các mẫu chữ của bà L không phải do cùng một người ký và viết ra.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà L1, bà L, bà L2, bà T cung cấp mẫu chữ ký của ông S1, bà L1, bà L2, bà T và làm đơn đề nghị giám định, nhưng các đương sự không cung cấp và không đề nghị giám định chữ ký của ông S1, bà L1, bà L2, bà T. Nên Tòa án không có cơ sở để trưng cầu giám định chữ ký của những người này.

[9] Lời khai của ông Dương Văn S2 thể hiện: Ông S2 là em họ của ông Y, ông S2 xác định không tham gia cuộc họp gia đình theo biên bản ngày 20/02/2011 và chữ ký chữ viết tên ông tại biên bản nêu trên không phải của ông. Xác minh ông Nguyễn Hồng H1, ông H1 xác định ông có xác nhận vào Biên bản họp gia đình nêu trên vào ngày 07/3/2011 do ông Y đem đến nhà ông xin xác nhận, ông không tham gia cuộc họp gia đình, không chứng kiến ai ký kết nên nội dung ông xác nhận chỉ là xác nhận ông Y là công dân khu 3 Đông, không xác nhận nội dung biên bản.

[10] Xác minh ông Đại Minh B là cán bộ địa chính thị trấn Y từ 1988 đến 2013, ông B xác định: Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã với nội dung: “*Nội dung Biên bản họp gia đình ông Y công dân TT Yên Lạc trình bày là thực, chữ ký các tên là sự thực*” tại Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011 là do ông viết đề trình Phó Chủ tịch ký; do ông Y xuất trình biên bản và đã có xác nhận của trưởng khu 3 Đông nên ông viết xác nhận, ông không được biết, không được chứng kiến nội dung họp gia đình nhà ông Y và không xác định được chữ ký ghi họ tên của những người trong biên bản họp có đúng chữ của những người họp không.

[11] Xác minh ông Nguyễn Thành V nguyên Phó Chủ tịch thị trấn Y, ông V xác định: Ông đã ký xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Y tại Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011, nội dung xác nhận do ông B cán bộ địa chính viết, ông không chứng kiến gia đình ông Y họp.

[12] Như vậy, qua giám định đã xác định được bà L không ký Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011, biên bản có chữ ký tên bà L là giả tạo. Đồng thời, qua xác minh thì việc chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Y là không đúng thủ tục, người xác nhận, người chứng thực biên bản không chứng kiến những người

tham gia ký kết thỏa thuận về nội dung và ký kết văn bản là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Y cũng xác định không biết Biên bản họp gia đình ngày 20/02/2011, ông cũng không ký biên bản này, thủ tục sang tên quyền sử dụng đất do ông nhờ người khác (không nhớ là ai) và cán bộ địa chính thực hiện. Do đó, có đủ căn cứ xác định Văn bản họp gia đình ngày 20/02/2011 là giả tạo nên vô hiệu và không cần thiết phải tiến hành giám định các chữ ký của bà L1, bà L2, bà T.

[13] Hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/3/2011 có nội dung: “Bên chuyển nhượng...ông Dương Văn Q ...(chết lâu) cùng vợ là Lê Thị Út ...(chết lâu) bên nhận chuyển nhượng là ông Y chuyển nhượng thửa 512, diện tích 290m², người ký bên chuyển nhượng là ông Dương Văn S2, còn bên nhận chuyển nhượng ông Y, bà T1 ký, có chứng thực của Ủy ban. Ông S2 xác định không ký hợp đồng này, ông S2 không có quyền chuyển nhượng cho ông Y, bà T1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Y, bà T1 cũng thừa nhận không ký hợp đồng này, do người làm thủ tục tự làm khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Do đó, Hợp đồng nêu trên không hợp pháp nên cũng vô hiệu.

[14] Do vậy, căn cứ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 cho ông Y là không đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Y xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 249459 ngày 18/3/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đối với thửa 512, tờ bản đồ số 02, diện tích 290m² đất ở đứng tên ông Y. Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Y. Ông Y, bà T1, anh T2 cho rằng toàn bộ đất tranh chấp cụ Q, cụ Ú để lại cho ông Y là con trai duy nhất, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, quyền thừa kế của các con trai, con gái đối với cha mẹ là như nhau, không phân biệt nam nữ và không phân biệt giữa người có quyền thờ tự với người không có quyền thờ tự theo phong tục địa phương. Do vậy, xác định toàn bộ thửa đất 512, diện tích 320m² nêu trên là di sản thừa kế của cụ Q, cụ Ú để lại, những người thừa kế là bà L1, bà L, bà L2, bà T và ông Y được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[15] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và phân chia di sản thừa kế là có căn cứ, cụ thể như sau:

[16] Bà L1, bà L2, bà T đều có chỗ ở ổn định ở nơi khác, không có nhu cầu về chỗ ở, gia đình ông Y, bà T1 đang sinh sống trên đất, bà L chưa có chỗ ở, đang ở nhờ nhà con gái nên chia hiện vật quyền sử dụng đất cho ông Y, bà L, buộc ông Y, bà L thanh toán giá trị suất thừa kế chênh lệch cho bà L1, bà L2, bà T. Ông Y, bà T1, bà L có quá trình ở trên đất tranh chấp có công sức và trích một suất thừa kế cho ông Y, bà T1, bà L hưởng mỗi người hưởng một phần bằng nhau là phù hợp. Như vậy, di sản thừa kế là đất 328m² sẽ được chia làm 6 suất, mỗi suất là 54,6m² (33,3m² đất ở; 21,3m² đất vườn) giá trị theo định giá là 162.117.000 đồng. Bà L, ông Y, bà T1 mỗi người được hưởng 1/3 suất thừa kế là công sức quản lý đất, mỗi người được hưởng 18,2m² (11,2m² đất thổ cư; 7,1m² đất vườn).

[17] Chia cho bà L được quyền sử dụng diện tích 80m² đất (Trong đó có 50m² đất thổ cư; 30m² đất trồng cây lâu năm) phần đất này gắn với 01 nhà cấp bốn do bà L xây dựng và các tài sản khác được xây dựng trong quá trình bà L ở trên đất thuộc sở hữu của bà L (Vị trí kích thước được giới hạn bởi các điểm 11,10,9,5,11 có sơ đồ tại Mảnh trích đo địa chính ngày 04/11/2022). Toàn bộ tài sản là nhà, đất chia cho bà L do ông Y, bà T1 và anh T2 con trai ông Y đang quản lý. Trường hợp ông Y, bà T1, anh T2 không tự giao tài sản trên cho bà L thì bà L có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

[18] Bà T1 đề nghị Tòa án giao cho ông Y 18,2m² là phần đất công sức của bà T1 được hưởng. Do đó, chia cho ông Y được quyền sử dụng diện tích 248m² (gồm 150m² đất thổ cư, 98m² đất vườn; trong đó được hưởng một suất thừa kế 54,6m², công sức của ông Y và bà T1 là 36,4m²; còn lại 157m² là phần thừa kế của người khác giao cho ông Y được sử dụng nhưng ông Y phải thanh toán giá trị cho những người thừa kế không được giao hiện vật), trên đất là nhà, công trình, cây cối, tài sản khác gắn liền với đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Y, bà T1. Ông Y phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Dương Thị L2 với số tiền là 162.117.000 đồng (Tương ứng với 54,6m²; trong đó có 33,3m² đất thổ cư và 21,3m² đất trồng cây lâu năm); bà Dương Thị T, với số tiền là 162.117.000 đồng (Tương ứng với 54,6m²; trong đó có 33,3m² đất thổ cư và 21,3m² đất trồng cây lâu năm); bà Dương Thị L1 số tiền 134.973.000 đồng là trị giá của 47,4m² đất (trong đó có 27,7m² đất thổ cư và 19,7m² đất trồng cây lâu năm). Nhà cấp bốn và các tài sản khác được xây dựng trên đất cùng cây cối lâm lộc trồng trên đất là của ông Y, bà T1 có vị trí, kích thước được giới hạn bởi các điểm 4,3,2,1,8,7,6,9,10,11 (có sơ đồ kèm theo).

[19] Bà Dương Thị L phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch phần di sản thừa kế bằng tiền cho bà L1 số tiền 27.144.000 đồng là trị giá của 7,2m² đất (trong đó có 5,6m² đất thổ cư và 1,6m² đất trồng cây lâu năm).

[20] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông Dương Văn Y như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chỉ sửa lại về cách tuyên.

[21] Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà L chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, giám định, bà L không yêu cầu giải quyết, bà L đã nộp đủ.

[22] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L, bà L1, bà L2 đã trên 60 tuổi có đơn đề nghị xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Y, bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia và phần trích công duy trì tôn tạo cho bà T1. Kháng cáo của ông Y không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Y. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613,623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39; 147, 155, 156, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xác định di sản thừa kế của cụ Dương Văn Q (tên gọi khác Dương Văn Q1) và cụ Lê Thị Ú khi chết để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 328m² đất (Trong đó có 200m² đất thổ cư, 128m² là đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 512, tờ bản đồ số 02; địa chỉ tại: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Di sản thừa kế được phân chia như sau:

Chia cho bà Dương Thị L được quyền sử dụng diện tích 80m² đất (Trong đó có 50m² đất thổ cư; 30m² đất trồng cây lâu năm) trên đất có 01 nhà cấp bốn do bà L xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất có vị trí, kích thước được giới hạn bởi các điểm 11,10,9,5,11 (có sơ đồ kèm theo).

Bà Dương Thị L phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch phần di sản thừa kế cho bà Dương Thị L1 số tiền 27.144.000 đồng (Hai mươi bảy triệu một trăm bốn bốn nghìn đồng).

Chia cho ông Y được quyền sử dụng là 248m² (trong đó 150m² đất ở, 98m² đất trồng cây lâu năm) trên đất có nhà, công trình, toàn bộ cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất của ông Y, bà T1 có vị trí, kích thước được giới hạn bởi các điểm 4,3,2,1,8,7,6,9,10,11 (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Y phải thanh toán giá trị phần di sản thừa kế cho bà Dương Thị L2 số tiền là 162.117.000 đồng (Một trăm sáu hai triệu một trăm mười bảy nghìn đồng); thanh toán cho bà Dương Thị T số tiền là 162.117.000 đồng (Một trăm sáu hai triệu một trăm mười bảy nghìn đồng); thanh toán cho bà Dương Thị L1 số tiền là: 134.973.000 đồng (Một trăm ba tư triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán trả khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 249459 cấp ngày 18/3/2011 đứng tên hộ ông Dương Văn Y đối với thửa 512, tờ bản đồ số 02, diện tích 290m² địa chỉ tại: Thôn Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị L chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, giám định, bà L không yêu cầu giải quyết, bà L đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị L, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị L2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Văn Y phải chịu 11.347.000 đồng (Đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia, đối với phần công duy trì trông nom tài sản và đối với phần trích công duy trì trông nom tài sản cho bà T1.

Bà Dương Thị T phải chịu 8.645.000 đồng (Đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia, đối với phần trích công duy trì trông nom tài sản cho bà T1.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003170 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Kèm theo Bản án là Bản trích đo địa chính ngày 4/11/2022 là sơ đồ kèm theo)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Huy Cận